Chi tiết mã HS 9401.99.21

Mã HS	9401.99.21
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20: / - - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 21:07:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94019921/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18524
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18524
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18524
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17828
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17757
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17757
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17757
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17757
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17757
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17757
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17813
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17813
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17813
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17813
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17813
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17814
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17814
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17814
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17814
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17814
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17814
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17819
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17776
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17771
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17771
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17771
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17771
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17771
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17771
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17817
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17817
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17817
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17817
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17817
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17817
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17879
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17879
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17879
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17879
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17879
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17857
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17857
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17857
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17857
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17857
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17857
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17850
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17850
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17850
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17850
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17850
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17850
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17880
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17880
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17880
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17880
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17880
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17880
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17879
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17879
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17879
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17879
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17879
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17973
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17973
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17973
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17973
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17973
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17973
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17973
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D17842
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17842
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F17842
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G17842
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H17842
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I17842
RCEP B	2022	2022	20	B!D17842
RCEP B	2023	2023	20	B!E17842
RCEP B	2024	2024	20	B!F17842
RCEP B	2025	2025	20	B!G17842
RCEP B	2026	2026	20	B!H17842
RCEP B	2027	2027	20	B!I17842
RCEP C	2022	2022	*	C!D17840
RCEP C	2023	2023	*	C!E17840
RCEP C	2024	2024	*	C!F17840
RCEP C	2025	2025	*	C!G17840
RCEP C	2026	2026	*	C!H17840
RCEP C	2027	2027	*	C!I17840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D17839
RCEP D	2023	2023	20	D!E17839
RCEP D	2024	2024	20	D!F17839
RCEP D	2025	2025	20	D!G17839
RCEP D	2026	2026	20	D!H17839
RCEP D	2027	2027	20	D!I17839
RCEP E	2022	2022	20	E!D17843
RCEP E	2023	2023	20	E!E17843
RCEP E	2024	2024	20	E!F17843
RCEP E	2025	2025	20	E!G17843
RCEP E	2026	2026	20	E!H17843
RCEP E	2027	2027	20	E!I17843
RCEP F	2022	2022	20	F!D17842
RCEP F	2023	2023	20	F!E17842
RCEP F	2024	2024	20	F!F17842
RCEP F	2025	2025	20	F!G17842
RCEP F	2026	2026	20	F!H17842
RCEP F	2027	2027	20	F!I17842
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16721
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16721
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16721
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16721

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9401.99 có 6 dòng thuế; dòng 9401.99.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10.	9401.99.10 Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00; 9401.99.29 Loại khác; 9401.99.30 Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00; 9401.99.91 Bằng plastic; 9401.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.99.21 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.99.21	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9401.99.21 có mã Chương 98 tương ứng 9849.40.21 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9401.99.21 có mã Chương 98 tương ứng 9849.40.22 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.99.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9401.99.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18524), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.